

Số: 01/2023/QĐST-DS

Chiêm Hóa, ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất tích.

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Thư ký phiên họp: Bà Hà Thị Vân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên họp: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2023, về việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên họp số 01/2023/QĐST-DS ngày 26/6/2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu:** Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và tại phiên họp, người yêu cầu giải quyết việc dân sự bà Q trình bày:

Bà Q và ông Nguyễn Văn L kết hôn năm 1988, sau khi kết hôn bà Q sinh được cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1989, chết năm 2012 và cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 22/4/1992. Năm 2010 bà Q đi lao động tại Trung Quốc đến ngày 02/3/2023 bà Q trở về Việt Nam và sinh sống cùng con trai là Nguyễn Văn L1 tại thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Khi bà Q đến Công an xã Y, huyện C để làm thẻ căn cước công dân thì được biết khi bà đi làm tại Trung Quốc, ông L ở nhà không có tin tức gì đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân

huyện C tuyên bố bà Q mất tích theo Quyết định số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012.

Bà Q thấy rằng việc tuyên bố bà mất tích ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Quyết vì hiện nay bà đã trở về sinh sống tại địa phương, nên bà Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất tích số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Khi tuyên bố bà Q mất tích ông Nguyễn Văn L đã yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà, khi giải quyết ly hôn giữa bà và ông L không có tài sản chung, nên khi yêu cầu hủy Quyết định trên bà cũng không yêu cầu xem xét về tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Văn L, cũng không có ý kiến gì về việc Tòa án đã giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông L và bà Q kết hôn năm 1988, sau khi kết hôn ông L và bà Q sinh được cháu Nguyễn Thị D, sinh năm 1989, chết năm 2012 và cháu Nguyễn Văn L1, sinh ngày 22/4/1992. Năm 2009 bà Q đi làm ăn xa nhà rồi không có liên lạc với gia đình, ông L đã nhiều lần tìm kiếm nhưng không có tin tức nên năm 2012 ông L có làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố bà Q mất tích. Sau khi tuyên bố bà Q mất tích thì ông L và con Nguyễn Văn L1 vẫn cùng nhau sinh sống tại ngôi nhà cũ của ông L và bà Quyết tại thôn H, xã Y, huyện C. Sau khi tuyên bố bà Q mất tích ông L đã làm thủ tục ly hôn đối với bà Q đến cuối năm 2013 ông L đã kết hôn với bà Phạm Thị N, sinh năm 1979 địa chỉ tại xã T, huyện H1, tỉnh Tuyên Quang. Suốt thời gian sau khi tuyên bố mất tích thì ông L và cả gia đình bà Q vẫn không có tin tức gì của bà Q cho đến tháng 02 năm 2023 bà Q mới trở về địa phương. Hiện nay ông L đã chuyển đến nơi khác ở, bà Q và con trai Nguyễn Văn L1 tiếp tục sinh sống tại căn nhà cũ của ông L và bà Quyết tại thôn H, xã Y, huyện C. Ông L xác nhận bà Q, sinh năm 1971 đã trở về địa phương sau khi bị tuyên bố mất tích, hiện bà Q đang sinh sống tại thôn H, xã Y, huyện C. Ông L nhất trí với yêu cầu đề nghị hủy bỏ Q định tuyên bố mất tích số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C đối với bà Q. Ông L và bà Q đã tự thỏa thuận về tài sản chung ngay sau khi bà Q trở về địa phương, ông L cũng đã kết hôn với bà Phạm Thị N, hiện nay giữa ông L và bà Q không có vướng mắc gì với nhau nên ông L không có yêu cầu nào khác đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn L1 trình bày: Anh L1 là con đẻ của ông Nguyễn Văn L và bà Q. Năm 2012 ông L có làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C tuyên bố bà Q mất tích do thời điểm đó bà Q đi làm ăn tại Trung Quốc và không có tin tức, liên lạc gì với gia đình. Tháng 3 năm 2023 bà Q trở về Việt Nam và sinh sống cùng anh tại thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Anh L1 nhất trí với yêu cầu Tòa án hủy bỏ Q định tuyên bố mất tích của bà Q.

Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm về việc giải quyết việc dân sự:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên họp và của các đương sự trong quá trình giải quyết việc dân sự đều đảm bảo đúng quy định.

- Về nội dung: Áp dụng Điều 70 Bộ luật Dân sự; Điều 390 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án nhân dân huyện C chấp nhận đơn yêu cầu của bà Q về việc hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất tích số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Về lệ phí: Áp dụng Điều 144, 149 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Q phải chịu tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định.

- Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Áp dụng Điều 371, 372 Bộ luật Tố tụng dân sự, người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Quyết định theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích tại Quyết định số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên quan hệ pháp luật của vụ việc là “Yêu cầu hủy bỏ Quyết định tuyên bố một người mất tích”. Đây là yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 390 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên họp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn L1 có đơn xin vắng mặt, việc vắng mặt của ông L, anh L1 không ảnh hưởng đến việc giải quyết việc dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành phiên họp theo quy định tại khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung và yêu cầu của đương sự:

Bà Q và ông Nguyễn Văn L đã kết hôn năm 1988 và có hai con là Nguyễn Thị D (đã chết năm 2012) và Nguyễn Văn L1, sinh năm 1992. Sau khi kết hôn bà Q và ông L sinh sống cùng nhau tại thôn H, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang đến khoảng năm 2009 bà Q đi làm ăn tại Trung Quốc và không có tin tức, liên lạc với gia đình nên năm 2012 ông Nguyễn Văn L có làm đơn yêu cầu tuyên bố bà Q mất tích và được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết tại Quyết định số

01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang và chấp nhận cho ông L được ly hôn với bà Q tại Bản án số 02/2013/HNGĐ-ST ngày 05/02/2013 của Tòa án nhân dân huyện C

Sau khi Tòa án nhân dân huyện huyện C tuyên bố bà Q mất tích, tháng 3 năm 2023 bà Q đã trở về địa phương và sinh sống tại thôn H, xã Y, huyện C. Căn cứ vào bản tự khai, biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn L1, lời khai của cụ Nguyễn Thị Đ (mẹ đẻ bà Q), biên bản xác minh với trưởng thôn H, xã Y, Công an xã Y đều khẳng định bà Q đã trở về, có mặt tại thôn H, xã Y, huyện C, phù hợp lời khai của bà Q.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 70 Bộ luật Dân sự, bà Q là người bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tuyên bố mất tích trở về có quyền yêu cầu Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích. Do đó, việc bà Q yêu cầu Tòa án huỷ bỏ Quyết định tuyên bố một người mất tích đối với bà là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 390 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những cơ sở trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Q huỷ bỏ Quyết định tuyên bố bà Q mất tích tại Quyết định số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

[3] Về hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự: Bà Q xác định giữa bà và ông Nguyễn Văn L không có tài sản chung khi giải quyết ly hôn nên không yêu cầu Tòa án xem xét về tài sản chung; ông Nguyễn Văn L xác định ngay sau khi bà Q trở về địa phương thì ông và bà Quyết đã tự thỏa thuận về tài sản chung, hiện không có vướng mắc gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh Nguyễn Văn L1 nhất trí với các yêu cầu của bà Q, không có ý kiến khác. Do các đương sự không có yêu cầu giải quyết về tài sản nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Căn cứ vào Khoản 3 Điều 70 Bộ luật Dân sự 2015 thì Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Do đó Bản án số 02/2013/HNGĐ-ST ngày 05/02/2013 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét xử vụ án ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L và bà Q vẫn có hiệu lực pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tại phiên họp xét thấy có cơ sở nên được chấp nhận.

[6] Về lệ phí: Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Q phải chịu tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 35; khoản 2 Điều 39; khoản 2 Điều 146; Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 390 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 70 Bộ luật Dân sự; Căn cứ theo Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn của bà Q về việc yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích.

- Hủy bỏ quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2012/QĐGQVDS ngày 18 tháng 10 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang về việc tuyên bố bà Q mất tích.

- Bản án số 02/2013/HNGĐ-ST ngày 05/02/2013 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết việc ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L và bà Q vẫn có hiệu lực pháp luật.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Q phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005580 ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Q có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn L1 có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- CCTHADS huyện;
- TAND tỉnh;
- UBND xã Y;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Đào Thị Bích Ngọc

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
 - (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
 - (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
 - (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
 - (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
 - (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
 - (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chủ trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chủ trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).
- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
 - (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
 - (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
 - (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
 - (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.
 - (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
 - (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
 - (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
 - (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
 - (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.
 - (21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.
 - (22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.
 - (23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.
 - (24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”